

UBND HUYỆN TÂY SƠN
BAN QUẢN LÝ RỪNG PHÒNG HỘ

**PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC CHÍNH GỖ LOÀI THỰC VẬT
THƯỜNG TỪ RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TRỒNG
BAN QUẢN LÝ RỪNG PHÒNG HỘ TÂY SƠN NĂM 2024**

Địa danh: Thuộc khoảnh 1, tiểu khu 252A, xã Bình Tân, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định

Loài cây khai thác	Diện tích khai thác	Phương thức khai thác	Trữ lượng rừng khai thác (m³)	Sản phẩm gỗ tròn (m³)
Keo lai	5,55 ha	Khai thác Trắng - Trồng lại rừng	736,87 m³	700 m³

Năm 2024

PHẦN 1
PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC CHÍNH GỖ LOÀI THỰC VẬT THÔNG
THƯỜNG TỪ RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TRỒNG BAN QUẢN LÝ
RỪNG PHÒNG HỘ TÂY SƠN NĂM 2024

I. Thông tin chủ rừng

1. Tên chủ rừng: Ban Quản lý rừng phòng hộ Tây Sơn

2. Quyết định thành lập

Ban quản lý rừng phòng hộ Tây Sơn thành lập năm 2002 tại Quyết định số 106/2002/QĐ-UB của chủ tịch UBND huyện Tây Sơn ngày 06/02/2002 về việc thành lập Ban quản lý rừng phòng hộ Tây Sơn, là đơn vị sự nghiệp kinh tế có thu thuộc UBND huyện Tây Sơn, được sử dụng khuôn đất riêng và mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước huyện Tây Sơn.

3. Trụ sở làm việc: QL19, khối Phú Xuân, thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định.

4. Số điện thoại

- Số điện thoại: 0256.2227.152

- Địa chỉ Email: rungphonghotayson@gmail.com

II. Nội dung phương án

1. Căn cứ xây dựng phương án

- Luật Lâm nghiệp 2017 và Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật Lâm nghiệp.

- Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.

- Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp.

- Quyết định số 4860/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án rà soát, điều chỉnh quy hoạch lâm nghiệp theo cơ cấu 3 loại rừng tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Hồ sơ thiết kế, dự toán trồng và chăm sóc rừng trồng sản xuất của Ban Quản lý rừng phòng hộ Tây Sơn phê duyệt tại Quyết định số 96/QĐ-BQL ngày 19 tháng 10 năm 2017, của giám đốc Ban quản lý rừng phòng hộ Tây Sơn.

2. Đối tượng rừng khai thác

- Theo mục đích sử dụng: Theo Quyết định số 4860/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án rà soát, điều chỉnh quy hoạch lâm nghiệp theo cơ cấu 3 loại rừng tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, thì diện tích khai thác là rừng sản xuất.

- Theo loài cây, cấp tuổi: Keo lai trồng năm 2017; mật độ trồng ban đầu 3.068 cây/ha.

- Theo nguồn gốc: Rừng trồng sản xuất được đầu tư bằng nguồn vốn có nguồn gốc ngân sách Nhà nước được UBND huyện giao dự toán chi sự nghiệp hàng năm. Toàn bộ diện tích được giao cho BQL rừng phòng hộ Tây Sơn trồng, chăm sóc, bảo vệ và kinh doanh.

3. Địa danh, diện tích khai thác

a) Xác định phạm vi, ranh giới khai thác

- Đo đạc diện tích khai thác; thiết bị đo là máy GPS cầm tay.

- Xác định lô, khoảnh, tiểu khu; chức năng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất theo bản đồ kèm theo Quyết định số 4860/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án rà soát, điều chỉnh quy hoạch lâm nghiệp theo cơ cấu 3 loại rừng tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

b) Địa danh, diện tích và phương thức khai thác

- Địa danh khai thác: Thuộc lô g, khoảnh 1, tiểu khu 252A, xã Bình Tân, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định.

- Diện tích: Diện tích lô rừng trồng 8,86 ha; Diện tích khai thác 5,55 ha; số lô khai thác: 01 lô

- Phương thức khai thác: Khai thác trắng, trồng lại rừng.

4. Sản lượng dự kiến khai thác

a) Điều tra, xác minh rừng đạt tiêu chuẩn khai thác

- Xác lập ô tiêu chuẩn để đo đếm xác định các chỉ tiêu cơ bản của rừng trồng. Tổng số ô là 03 ô; trong ô tiêu chuẩn đo đường kính tất cả cây từ 6 cm trở lên tại vị trí 1,3m ($D_{1,3}$). Tất cả các cây đều được đánh số bằng sơn màu đỏ; đo chiều cao vút ngọn 03 cây trong ô tiêu chuẩn, đơn vị tính là mét. Kết quả điều tra, xác minh rừng được ghi vào phiếu điều tra OTC.

- Xác định thực bì dưới tán rừng bằng phương pháp mục trắc, các nội dung mục trắc gồm loài cây bụi, dây leo, chiều cao, độ che phủ...

b) Tính toán trữ lượng, sản lượng rừng

- Trên cơ sở kết quả lập ô tiêu chuẩn, tiến hành tính trữ lượng của rừng theo công thức:

$M = G_{1,3} \times H_{vn} \times F$. Trong đó:

+ M : Trữ lượng rừng (m^3);

+ $G_{1,3}$: Tiết diện ngang tại vị trí 1,3m (m^2);

+ H_{vn} : Chiều cao vút ngọn (m);

+ F : Hình số độ thon thân cây (F = 0,5).

- Sản lượng thương phẩm bằng trữ lượng rừng x tỷ lệ lợi dụng gỗ.

c) Các chỉ tiêu cơ bản của rừng

- Mật độ bình quân : 1.987 cây/ha
- Đường kính bình quân ($D_{1,3}$) : 11 cm
- Chiều cao bình quân (H_{VN}) : 13,5 m;
- Trữ lượng bình quân : 132,77 m³/ha;

d) Trữ lượng rừng, sản phẩm gỗ tròn khai thác

- Trữ lượng rừng khai thác: 736,87 m³.

- Tỷ lệ lợi dụng gỗ 95% (gỗ keo lai dài 2,0m - 2,2m; có đường kính đầu nhỏ từ 6cm đến 14cm, tỷ lệ 85%; gỗ có đường kính đầu nhỏ từ 15cm trở lên 10%)

- Tổng sản phẩm gỗ tròn khai thác: 700,00 m³. Trong đó, gỗ có đường kính đầu nhỏ từ 15cm trở lên, dài trên 2,0m là 73,69 m³; gỗ có đường kính đầu nhỏ từ 6-14 cm là 626,31 m³.

(Chi tiết xem phụ lục 01, 02, và 03)

5. Dự kiến đường vận xuất, vận chuyển

a) Đường vận chuyển:

- Cự ly vận chuyển 06 km từ khu khai thác tới nhà máy dăm CTy TNHH Tổng hợp Thương mại-Dịch vụ Lâm Trường tại thôn Mỹ Thạch, xã Bình Tân, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định.

- Loại đường: Đường loại 4

b) Cự ly gom gỗ

Thu gom, tập kết gỗ về bãi: Rừng khai thác là rừng trồng sản xuất có địa hình bằng phẳng, xe cơ giới đi đến từng lô trong khu khai thác nên khi cưa hạ cắt khúc xong sẽ bốc trên xe không cần thu gom, tập kết về bãi.

6. Các biện pháp bảo vệ rừng, phòng cháy rừng

6.1. Trình tự và kỹ thuật khai thác

a) Trình tự khai thác

- Giao nhận các tài liệu, phương án khai thác tận dụng.

- Giao nhận ranh giới, diện tích, số cây, khối lượng gỗ khai thác từng lô ngoài thực địa;

- Lập các cam kết trong việc thực hiện quy trình kỹ thuật trong khai thác, an toàn lao động, trách nhiệm của bên giao và bên nhận trong quá trình khai thác, thời gian thi công;

b) Thời gian và kỹ thuật khai thác

- Thời gian khai thác: Đến hết ngày 31/12/2024.

- Kỹ thuật chặt hạ, cắt khúc: Dùng cưa máy để chặt hạ, chiều cao góc chặt không quá 20cm, chọn hướng sao cho đảm bảo an toàn lao động, thuận tiện cho khâu cắt khúc, gom gỗ được dễ dàng. Trình tự chặt hạ như sau:

+ Mở miệng: Muốn cây đổ theo hướng nào thì mở miệng theo hướng đó, góc mở miệng khoảng 45° hoặc lớn hơn tùy theo cây và địa hình nơi cây mọc. Độ sâu của miệng bằng $1/3$ đường kính của cây và đảm bảo sao cho chiều dài bản lề bằng $2/3$ đường kính góc chặt;

+ Cắt gáy: Mạch cắt gáy đối diện với miệng và được cắt sau khi mở miệng. Mạch cắt phải phẳng và cao hơn mạch cắt dưới của miệng từ 2 – 5 cm;

+ Cắt cành: Cắt cành phải sát thân cây không tạo thành mấu làm khó khăn cho khâu bóc vỏ, vận xuất, vận chuyển và cắt từ gốc đến ngọn, cắt bên trên, trái và phải trước, sau đó lật cây để cắt phần bên dưới;

+ Cắt ngọn: Vị trí cắt ngọn tại điểm nhỏ nhất theo yêu cầu của quy cách sản phẩm để lợi dụng tối đa sản phẩm chính;

+ Cắt khúc: Thực hiện sau khi cắt ngọn, căn cứ quy cách của các loại sản phẩm để cắt khúc theo đúng quy cách, sai số chiều dài cho phép ± 10 cm và cắt từ gốc đến ngọn.

- Bãi gỗ: Không xây dựng bãi gỗ; sử dụng diện tích khai thác có địa hình khá bằng phẳng làm bãi gỗ. Khi thu gom, xếp thành đống không để ảnh hưởng đến các phương tiện qua lại.

- Gom gỗ: Gỗ sau khi chặt hạ được gom đống về bãi. Tại đây gỗ được phân loại để thuận tiện cho việc thống kê, nghiệm thu và tiêu thụ sản phẩm. Cự ly thu gom dưới 50m.

6.2. Biện pháp bảo vệ rừng, phòng cháy rừng

- Trong thời gian tổ chức khai thác đơn vị thi công phải cử người ứng trực tại hiện trường 24/24 giờ để canh giữ phòng ngừa cháy rừng. Hàng ngày phải luôn nhắc nhở nhân công lao động thận trọng với lửa dùng trong sinh hoạt, nấu ăn, hút thuốc ...vv; giữ khoảng cách an toàn và dập tắt lửa sau khi sử dụng.

- Dọn vệ sinh rừng sau khai thác: Sau khi khai thác phải dọn vệ sinh rừng. Cành nhánh và lá cây nếu tận dụng làm chất đốt thì phải đưa ngay ra khỏi rừng. Những sản phẩm không thể tận dụng thì băm dập, cho nằm trên mặt đất. Phải dọn đường ranh rộng từ 15m đến 20m ngăn cách giữa đám khai thác với diện tích rừng còn lại để không xảy ra cháy rừng.

7. Phương án trồng lại rừng sau khai thác

Sau khi khai thác, Ban Quản lý rừng phòng hộ tổ chức trồng lại rừng ngay vào mùa mưa trong năm 2025. Các nội dung kỹ thuật trồng và chăm sóc rừng như sau:

7.1. Kỹ thuật trồng và chăm sóc rừng

- Loài cây trồng: Keo lai
- Mật độ trồng: 2.000 cây/ha.
- Phương pháp trồng: Trồng bằng cây con có túi bầu.
- Thời vụ trồng: Từ tháng 9 đến tháng 12/2025.
- Số năm chăm sóc: 04 năm (kể cả năm trồng mới).
- Số lần chăm sóc: 06 lần/4 năm, trong đó: Năm thứ nhất 01 lần; năm thứ hai 02 lần; năm thứ ba 02 lần; năm thứ tư 01 lần.
- Nội dung chăm sóc:
 - + Năm thứ nhất: Phát chăm sóc; làm cỏ, xới đất, vun gốc; bảo vệ cây trồng.
 - + Năm thứ hai: Phát thực bì; xới, vun gốc; bón phân; bảo vệ cây trồng.
 - + Năm thứ ba: Phát thực bì; xới, vun gốc; bón phân; bảo vệ cây trồng.
 - + Năm thứ tư: Phát thực bì; bảo vệ cây trồng.

7.2. Dự toán kinh phí

a) Định mức kinh tế, kỹ thuật áp dụng; giá vật tư cây giống

- Định mức Kinh tế - kỹ thuật theo Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp;

- Chi phí chung, chi phí quản lý, thu nhập chịu thuế tính trước, chi phí dự phòng: Áp dụng theo quy định tại Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh.

- Giá vật tư: Được tính trên cơ sở Quyết định số 4857/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 của UBND tỉnh phê duyệt suất đầu tư trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng, bảo vệ rừng phòng hộ, đặc dụng trên địa bàn tỉnh Bình Định.

- Đơn giá cây giống: Áp dụng theo Quyết định số 2107/QĐ-UBND ngày 21/6/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đơn giá một số giống cây lâm nghiệp.

b) Suất đầu tư:

- Suất đầu tư: 46.173.000 đồng/ha

- Tổng mức đầu tư: 46.173.000 đồng/ha x 5,55 ha = 256.260.150 đồng

(Làm tròn: Hai trăm năm mươi sáu triệu, hai trăm sáu mươi ngàn đồng)

Bảng 03: Dự kiến chi phí trồng lại rừng*Đơn vị tính: Đồng/ha*

TT	Hạng mục	Tổng nhu cầu vốn	Năm thực hiện			
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4
I	Chi phí xây dựng	41.889.345	16.765.575	11.723.097	11.611.436	1.789.238
1	Chi phí trực tiếp	37.814.800	15.134.800	10.582.800	10.482.000	1.615.200
	<i>Chi phí nhân công</i>	30.268.800	12.448.800	8.152.800	8.052.000	1.615.200
	<i>Chi phí vật tư, cây giống</i>	7.546.000	2.686.000	2.430.000	2.430.000	
2	Chi phí chung	1.890.740	756.740	529.140	524.100	80.760
3	TNCTTT	2.183.805	874.035	611.157	605.336	93.278
II	Chi phí quản lý	1.256.680	502.967	351.693	348.343	53.677
III	Chi phí gián tiếp	3.026.880	1.244.880	815.280	805.200	161.520
1	Chi phí kiểm tra, giám sát, nghiệm thu	3.026.880	1.244.880	815.280	805.200	161.520
IV	Chi phí dự phòng					
	Tổng chi phí cho 1 ha	46.172.905	18.513.422	12.890.070	12.764.979	2.004.435
	Làm tròn	46.173.000	18.513.000	12.890.000	12.765.000	2.005.000
-	<u>Toàn công trình</u>	<u>256.260.150</u>	<u>102.747.150</u>	<u>71.539.500</u>	<u>70.845.750</u>	<u>11.127.750</u>

(Chi tiết tại phụ lục 04)

PHẦN 2

DỰ KIẾN CHI PHÍ TRONG KHAI THÁC VẬN CHUYỂN

I. Cơ sở tính toán

1. Đơn giá nhân công

- Đơn giá nhân công khai thác: Căn cứ văn bản số 5017/UBND-KT ngày 03/07/2024 của UBND tỉnh Bình Định công bố Đơn giá nhân công xây dựng tỉnh Bình Định năm 2024. Nhóm nhân công: Nhóm 1 (Bảng 4.1 Danh mục Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021). Đơn giá nhân công khai thác (vùng IV): 240.000 đồng/ngày.

- Đơn giá nhân công lập phương án khai thác:

Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định định mức kinh tế, kỹ thuật điều tra rừng.

+ Hệ số bậc lương: Hệ số bậc lương thực hiện theo quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

+ Chi phí 01 ngày công lao động lập phương án khai thác

$$T = \frac{LCS \times K1 + LCS \times K1 \times K4}{\text{Số ngày làm việc trong tháng}}$$

T: chi phí cho 01 ngày công lao động

LCS: mức lương cơ sở 2.340.000 đồng quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2024

K₁: hệ số lương cấp bậc công việc bình quân 4/9, viên chức loại A1 hệ số 3,33

K₄: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, đoàn phí công đoàn do đơn vị sử dụng lao động đóng. Tổng cộng 23,5% (BHXH 17,5%; BHYT 3%; BHTN 1%; KPCĐ 2%);

Số ngày làm việc trong tháng 26 ngày.

$$T = \frac{2.340.000 \times 3,33 + 2340.000 \times 3,33 \times 23,5\%}{26} = 370.000 \text{ đồng/công}$$

2. Định mức trong khai thác gỗ

- Trên cơ sở Quyết định số 400/LĐ -QĐ, ngày 26 tháng 4 năm 1982 về việc Ban hành tạm thời mức lao động khai thác lâm sản của Bộ Lâm nghiệp cho các công

đoạn khai thác gỗ được thống nhất tại cuộc họp ngày 02/08/2013 giữa Sở Lao Động Thương binh xã hội, Tài Chính, Kế hoạch Đầu tư, Nông nghiệp và PTNT V/v thông qua định mức tạm thời về thiết kế và khai thác gỗ rừng trồng trên địa bàn tỉnh Bình Định. Cụ thể như sau:

- Cưa hạ, cắt khúc: 0.597 công/m³ (Dòng 55 - Cột a - Bảng mức số 4 - QĐ Số: 400/LĐ-QĐ).

- Bóc vỏ cây gỗ: $0,211 \times 0,85 = 0.18$ công/m³ (Dòng 134 - Cột a - Bảng mức số 10; hệ số 0,85 - QĐ Số: 400/LĐ-QĐ).

- Bốc lên xe: 0,3 công/m³.

- Nhiên liệu cho cưa hạ, cắt khúc: 01 lít xăng/m³.

- Chi phí quản lý: 8% chi phí nhân công

- Vệ sinh rừng sau khai thác: 5 công/ha.

3. Chi phí vận chuyển gỗ tới nơi tiêu thụ

- Căn cứ Quyết định số 52/2019/QĐ-UBND ngày 15/11/2019 của UBND tỉnh Bình Định Ban hành quy định giá cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh;

- Căn cứ Quyết định số 729/QĐ-UBND, ngày 13/3/2023 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt xếp loại đường bộ đối với đường tỉnh, đường huyện trên địa bàn tỉnh.

- Căn cứ Quyết định số 3086/QĐ-UBND, ngày 12/9/2018 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành quy định tỷ lệ quy đổi từ đơn vị m³ sang đơn vị tấn đối với gỗ rừng trồng trên địa bàn tỉnh. Theo đó:

- Loại hàng vận chuyển: Vận chuyển gỗ lóng thuộc nhóm hàng bậc 2, được tính bằng 1,1 lần so với hàng bậc 1; dùng xe ô tô vận chuyển.

- Cự ly vận chuyển: 06 km từ khu khai thác tới nhà máy dăm CTy TNHH Tổng hợp Thương mại-Dịch vụ Lâm Trường tại thôn Mỹ Thạch, xã Bình Tân, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định.

- Loại đường: Đường loại 4

- Đơn giá vận chuyển gỗ tới nơi tiêu thụ : $06 \text{ km} \times 7.808 \text{ đồng/T/Km} \times 1,1 = 52.000 \text{ đồng/tấn}$.

4. Chi phí thẩm tra: 11.366.000 đồng

(Có hợp đồng kèm dự toán nội dung và dự toán kinh phí: Thẩm tra Phương án khai thác gỗ loài thực vật thông thường từ rừng trồng sản xuất Ban quản lý rừng phòng hộ Tây Sơn năm 2024)

II. Dự kiến chi phí và giá trị sản phẩm

1. Tổng chi phí:

Tổng chi phí: 286.204.479 đồng (Làm tròn: Hai trăm tám mươi sáu triệu, hai trăm lẻ bốn ngàn đồng).

Trong đó:

- Chi phí lập phương án khai thác : 32.893.000 đồng
- Chi phí khai thác, vận chuyển : 227.192.472 đồng
- Chi phí quản lý : 14.753.007 đồng
- Chi phí thẩm tra : 11.366.000 đồng

2. Dự kiến giá bán sản phẩm

Công ty TNHH Tổng Hợp – Thương Mại – Dịch Vụ Lâm Trường tại thôn Mỹ Thạch xã Bình Tân thông báo giá thu mua nguyên liệu như sau:

- Gỗ nguyên liệu dăm, giấy: Gỗ keo lai dài 2,0m - 2,2m, bóc vỏ sạch; có đường kính đầu nhỏ từ 6cm đến 14cm: 1.400.000 đồng/tấn (1.400.000 x 0,8 = 1.120.000 đồng/m³)

- Gỗ gia dụng: Gỗ keo lai dài 2,0m - 2,2m; đường kính đầu nhỏ từ 15cm trở lên; gỗ chắc, không xóp, không cong queo, không tim ruột: 1.600.000 đồng/tấn (1.600.000 x 0,85 = 1.360.000 đồng/m³)

Tổng giá trị sản phẩm theo báo giá của Công ty TNHH TH-TM-DV Lâm Trường là: 801.685.600 đồng (Làm tròn: Tám trăm lẻ một triệu, sáu trăm tám mươi sáu ngàn đồng).

- Giá trị gỗ tròn sau khi trừ chi phí: 515.481.121 đồng (Làm tròn: Năm trăm mười lăm triệu, bốn trăm tám mươi một ngàn đồng).

(Đây là giá trị tạm tính theo báo giá cao nhất tại thời điểm lập phương án khai thác. Khi tổ chức đấu giá, phải xây dựng lại giá bán gỗ khởi điểm tại thời điểm đấu giá, trình các ngành chức năng xem xét thẩm định giá và quyết định giá khởi điểm).

(Chi tiết xem phụ lục 03)

Tây Sơn, ngày 05 tháng 10 năm 2024

BAN QUẢN LÝ RỪNG PHÒNG HỘ

KT. GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Tuấn

PHỤ LỤC 01: THỐNG KÊ DIỆN TÍCH VÀ MỘT SỐ CHỈ TIÊU CỦA LÂM PHẦN KHAI THÁC

Đơn vị chủ rừng: Ban quản lý rừng Phòng hộ Tây Sơn

TT	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)		Năm trồng	Mật độ trồng (cây/ha)	Mật độ hiện tại (cây/ha)	Các chỉ tiêu bình quân		
				Lô rừng trồng	Khai thác				D _{1.3} (cm)	H _{vn} (m)	M/ha (m ³)
<u>Tổng</u>	-	-	-	<u>5,55</u>	<u>5,55</u>	-	<u>3068</u>	<u>1987</u>	<u>11</u>	<u>13,5</u>	<u>132,77</u>
	252A	1	g	5,55	5,55	2017	3068	1987	11	13,5	132,77

PHỤ LỤC 02. SẢN LƯỢNG GỖ KHAI THÁC

Đơn vị chủ rừng: Ban quản lý rừng Phòng hộ Tây Sơn

TT	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích lô rừng	Diện tích KT	Loài cây khai thác	Số cây khai thác	Trữ lượng rừng KT (m ³)	Bình quân (m ³ /ha)	Tỷ lệ lợi dụng gỗ (%)			Sản phẩm gỗ tròn KT (m ³)		
										Tổng	Gia dụng	Ng. liệu	Tổng	Gia dụng	Ng. liệu
<u>Tổng</u>	-	-	-	<u>5,55</u>	<u>5,55</u>	-	<u>11.028</u>	<u>736,87</u>	<u>132,77</u>	<u>95</u>	<u>10</u>	<u>85</u>	<u>700,00</u>	<u>73,69</u>	<u>626,31</u>
	252A	1	g	5,55	5,55	Keo lai	11.028	736,87	132,77	95	10	85	700,00	73,69	626,31

PHỤ LỤC 03: CHI PHÍ TRONG KHAI THÁC, VẬN CHUYỂN

Đơn vị chủ rừng: Ban quản lý rừng Phòng hộ Tây Sơn

TT	Hạng mục	Mục/văn bản áp dụng	ĐVT	Định mức	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Giá trị sản phẩm				700,00		801.685.600
1	Gỗ gia dụng		m3		73,69	1.360.000	100.218.400
2	Gỗ nguyên liệu giấy		m3		626,31	1.120.000	701.467.200
II	Chi phí						286.204.479
1	Chi phí lập phương án khai thác	20/2006/QĐ-BNN		0,127	700,00	370.000	32.893.000
2	Chi phí khai thác, vận chuyển						227.192.472
2.1	Chi phí nhân công						184.412.592
-	Cưa hạ, cắt khúc (400/LĐ -QĐ)	D55; Cột a; Bảng 4	Công/ m3	0,597	700,00	240.000	100.296.000
-	Bóc vỏ gỗ NL(400/LĐ -QĐ)	D134; Cột a; Bảng 10; hệ số 0,85	Công/ m3	0,18	626,31	240.000	27.056.592
-	Bóc lên xe		Công/ m3	0,3	700,00	240.000	50.400.000
-	Vệ sinh sau khai thác		Công/ ha	5,00	5,55	240.000	6.660.000
2.2	Nguyên liệu và vận chuyển						42.779.880
-	Nhiên liệu cho máy cưa		lít/ m3	1	700,00	19.240	13.468.000
-	Vận chuyển đến nơi tiêu thụ						29.311.880
	<i>Gỗ gia dụng</i>		<i>Đồng/tấn</i>		<i>62,64</i>	<i>52.000</i>	<i>3.257.280</i>
	<i>Gỗ nguyên liệu</i>		<i>Đồng/tấn</i>		<i>501,05</i>	<i>52.000</i>	<i>26.054.600</i>

3	Chi phí quản lý 8% nhân công						14.753.007
4	Chi phí khác						11.366.000
-	Thẩm tra (theo hợp đồng)						11.366.000
III	Giá trị sau chi phí						515.481.121

PHỤ LỤC 04.1: DỰ KIẾN CHI PHÍ TRỰC TIẾP TRỒNG LẠI RỪNG

Công thức: Keo lai 2000 cây/ha

Đơn vị chủ rừng: Ban quản lý rừng Phòng hộ Tây Sơn

DVT: Đồng/ha

TT	Hạng mục	Khối lượng	Định mức	Hệ số						Số công	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng/ha)	Ghi chú
				Kc1	Kt1	Kl1	Kh1	Kx1 và Kx2	Kd1				
I	Năm thứ nhất											15.134.800	
1	Trồng rừng											11.393.200	
1.1	Chi phí nhân công									36,28		8.707.200	
-	Cuốc hố	2.000 hố	15,38 C/1000hố	0,90		0,90	0,54		0,92	12,38	240.000	2.971.200	TR05-Bảng 5
-	VC và bón phân, thuốc mỗi	2.000 hố	5,88 C/1000hố			0,90			0,92	9,74	240.000	2.337.600	TR16-Bảng 5
-	Lấp hố	2.000 hố	4,90 C/1000hố			0,90	0,54		0,92	4,38	240.000	1.051.200	TR09-Bảng 5
-	Vận chuyển cây con, trồng									8,58		2.059.200	
+	Keo lai	2.000 cây	5,18 C/1000cây			0,90			0,92	8,58	240.000	2.059.200	TR10-Bảng 5
-	Trồng dặm (10%)									1,20		288.000	
+	Keo lai	200 cây	7,25 C/1000cây			0,90			0,92	1,20	240.000	288.000	TR21-Bảng 5
1.2	Chi phí vật tư, cây giống											2.686.000	
-	Cây con (cả trồng dặm)											1.386.000	
+	Cây Keo lai	2.200 cây									630	1.386.000	

-	Phân vi sinh (0,1kg/hố)	200 kg									5.500	1.100.000	
-	Thuốc mối (0,005kg/hố)	10 kg									20.000	200.000	
2	Chăm sóc									15,59		3.741.600	
-	Phát chăm sóc	10.000 m2	1,58 C/1000m2		0,65	0,90			0,92	8,50	240.000	2.040.000	TR27-Bảng 5
-	Xới, vun gốc	2.000 cây	4,76 C/1000cây	0,90		0,90		1,00	0,92	7,09	240.000	1.701.600	TR31-Bảng 5
II	Chăm sóc năm thứ hai											10.582.800	
2.1	Chi phí nhân công									33,97		8.152.800	
-	Phát chăm sóc				0,65	0,90			0,92	14,15		3.396.000	
+	Lần 1	10.000 m2	1,58 C/1000m2		0,65	0,90			0,92	8,50	240.000	2.040.000	TR27-Bảng 5
+	Lần 2	10.000 m2	1,05 C/1000m2		0,65	0,90			0,92	5,65	240.000	1.356.000	TR28-Bảng 5
-	Xới, vun gốc	2.000 cây	6,76 C/1000cây	0,90		0,90		1,00	0,92	10,08	240.000	2.419.200	TR32-Bảng 5
-	Vận chuyển và bón phân	2.000 hố	5,88 C/1000hố			0,90			0,92	9,74	240.000	2.337.600	TR16-Bảng 5
2.2	Chi phí vật tư											2.430.000	
-	Phân NPK (0,05 kg/cây)	100,0 kg									22.300	2.230.000	
-	Thuốc mối (0,005 kg/cây)	10,0 kg									20.000	200.000	
III	Chăm sóc năm thứ ba											10.482.000	
3.1	Chi phí nhân công									33,55		8.052.000	
-	Phát chăm sóc									13,73		3.295.200	
+	Lần 1	10.000 m2	1,30 C/1000m2		0,65	0,90			0,92	7,00	240.000	1.680.000	TR29-Bảng 5
+	Lần 2	10.000 m2	1,25 C/1000m2		0,65	0,90			0,92	6,73	240.000	1.615.200	TR30-Bảng 5

-	Xới, vun gốc	2.000 cây	6,76 C/1000cây	0,90		0,90		1,00	0,92	10,08	240.000	2.419.200	TR32-Bảng 5
-	Vận chuyển và bón phân	2.000 hố	5,88 C/1000hố			0,90			0,92	9,74	240.000	2.337.600	TR16-Bảng 5
3.2	Chi phí vật tư											2.430.000	
-	Phân NPK (0,05 kg/cây)	100,00 kg									22.300,0	2.230.000	
-	Thuốc môi (0,005 kg/cây)	10,00 kg									20.000,0	200.000	
IV	Chăm sóc năm thứ tư											1.615.200	
4.1	Chi phí nhân công									6,73		1.615.200	
-	Phát chăm sóc	10.000 m2	1,25 C/1000m2		0,65	0,90			0,92	6,73	240.000	1.615.200	TR30-Bảng 5
	Tổng cộng											37.814.800	

PHỤ LỤC 04.2: DỰ TOÁN TỔNG CHI PHÍ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC 1 HA

Công thức: Keo lai; mật độ: 2000 cây/ha

Đơn vị chủ rừng: Ban quản lý rừng Phòng hộ Tây Sơn

Đơn vị tính: Đồng

TT	Hạng mục	Tổng nhu cầu vốn	Năm thực hiện			
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4
I	Chi phí xây dựng (1+2+3)	41.889.345	16.765.575	11.723.097	11.611.436	1.789.238
1	Chi phí trực tiếp	37.814.800	15.134.800	10.582.800	10.482.000	1.615.200
	<i>Chi phí nhân công</i>	30.268.800	12.448.800	8.152.800	8.052.000	1.615.200
	<i>Chi phí vật tư, cây giống</i>	7.546.000	2.686.000	2.430.000	2.430.000	
2	Chi phí chung 5% x (1)	1.890.740	756.740	529.140	524.100	80.760
3	TNCTTT 5,5% x (1+2)	2.183.805	874.035	611.157	605.336	93.278
II	Chi phí quản lý 3% x (I)	1.256.680	502.967	351.693	348.343	53.677
III	Chi phí gián tiếp	3.026.880	1.244.880	815.280	805.200	161.520
1	Chi phí kiểm tra, giám sát, nghiệm thu chỉ đạo kỹ thuật (10% nhân công trực tiếp)	3.026.880	1.244.880	815.280	805.200	161.520
	Tổng chi phí cho 1 ha	46.172.905	18.513.422	12.890.070	12.764.979	2.004.435
	Làm tròn	46.173.000	18.513.000	12.890.000	12.765.000	2.005.000
-	<u>Tổng nhu cầu vốn toàn bộ công trình</u>	<u>256.260.150</u>	<u>102.747.150</u>	<u>71.539.500</u>	<u>70.845.750</u>	<u>11.127.750</u>